

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9- 35

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Lâm Nhật Sơn	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Trương Minh Đức	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Alexander Nicolai Neumann	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Giám đốc Khối Kinh doanh 1
Ông Nguyễn Hồng Long	Giám đốc Khối Kinh doanh 2
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Giám đốc Khối Hoạt động
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		3,905,443,953,036	3,584,440,925,388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	54,685,820,990	85,314,786,197
1. Tiền	111		19,685,820,990	45,314,786,197
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,000,000,000	40,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1,174,959,000,000	628,591,800,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,174,959,000,000	628,591,800,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431,893,781,626	589,356,922,010
1. Phải thu khách hàng	131	6	435,899,682,593	593,211,761,902
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		367,215,454,527	558,436,630,845
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		68,684,228,066	34,775,131,057
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		1,523,086,959	2,915,171,207
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(5,528,987,926)	(6,770,011,099)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		197,999,830,099	190,865,285,078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	197,999,830,099	190,865,285,078
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		197,814,338,064	190,389,421,394
1.2. Chi phí trả trước khác	151.2		185,492,035	475,863,684
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	14	2,045,905,520,321	2,090,312,132,103
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		443,415,199,263	440,249,447,078
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,602,490,321,058	1,650,062,685,025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		621,799,579,870	905,247,077,790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,000,000,000	8,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8,000,000,000	8,000,000,000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,876,380,844	3,517,966,280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	781,422,116	1,181,386,048
Nguyên giá	222		8,591,869,385	8,398,451,385
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,810,447,269)	(7,217,065,337)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1,094,958,728	2,336,580,232
Nguyên giá	228		23,908,313,000	23,375,313,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,813,354,272)	(21,038,732,768)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	589,548,450,000	870,915,650,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		589,548,450,000	870,915,650,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22,374,749,026	22,813,461,510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22,374,749,026	22,813,461,510
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,527,243,532,906	4,489,688,003,178

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		3,585,098,462,140	3,629,431,282,492
I. Nợ ngắn hạn	310		3,585,098,462,140	3,629,431,282,492
1. Phải trả cho người bán	312	11	533,841,372,098	595,216,052,044
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		491,363,869,393	540,886,842,175
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		42,477,502,705	54,329,209,869
2. Thuế và các khoản phải nộp	314	12	10,214,081,212	7,089,826,031
3. Phải trả người lao động	315		11,060,091,975	1,059,293,080
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	116,753,295,171	117,928,126,700
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		113,730,285,108	116,351,340,192
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		1,576,786,508	2,319,800,509
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,989,260,159	5,621,337,080
6. Dự phòng nghiệp vụ	329	14	2,910,240,361,525	2,902,516,647,557
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		736,611,334,127	734,435,883,240
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2,068,038,128,143	2,077,690,153,098
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		105,590,899,255	90,390,611,219
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		942,145,070,766	860,256,720,686
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	942,145,070,766	860,256,720,686
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728,000,000,000	728,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		46,923,630,917	39,608,038,763
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		167,221,439,849	92,648,681,923
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,527,243,532,906	4,489,688,003,178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	177,408	1,205,750
Bảng Anh	GBP	8,537	22,587
Euro	EUR	5,407	15,595

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	772,728,971,929	687,268,093,046
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	147,838,451,550	135,108,542,063
3. Thu nhập khác	13	-	45,912,000
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	682,116,943,953	613,207,223,035
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	23,347,111,305	12,418,480,948
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	34,236,294,437	26,314,818,743
7. Chi phí khác	24	6,111,657	-
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	180,860,962,127	170,482,024,383
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34,710,713,284	29,835,568,899
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	146,150,248,843	140,646,455,484
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,763	1,749

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	16	1,479,517,996,934	1,381,910,146,902
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1,481,693,447,821	1,512,862,432,262
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		2,175,450,887	130,952,285,360
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	17	971,851,427,770	949,245,603,490
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		975,017,179,955	945,789,036,012
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		3,165,752,185	(3,456,567,478)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		507,666,569,164	432,664,543,412
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		265,062,402,765	254,603,549,634
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		251,733,356,063	242,714,082,257
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		13,329,046,702	11,889,467,377
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		772,728,971,929	687,268,093,046
6. Chi bồi thường	11		674,452,632,649	577,129,756,932
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		483,292,838,543	422,593,166,601
8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(9,652,024,955)	473,922,154,553
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(47,572,363,967)	416,612,072,087
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	18	229,080,133,118	211,846,672,797
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		15,200,288,036	17,012,201,888
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	19	437,836,522,799	384,348,348,350
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		381,840,093,319	338,024,359,707
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		55,996,429,480	46,323,988,643
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		682,116,943,953	613,207,223,035
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		90,612,027,976	74,060,870,011

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20	147,838,451,550	135,108,542,063
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	21	23,347,111,305	12,418,480,948
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		124,491,340,245	122,690,061,115
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	34,236,294,437	26,314,818,743
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		180,867,073,784	170,436,112,383
20. Thu nhập khác	31		-	45,912,000
21. Chi phí khác	32		6,111,657	-
21. Lợi nhuận khác (40=31)	40		(6,111,657)	45,912,000
22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		180,860,962,127	170,482,024,383
23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	34,710,713,284	29,835,568,899
24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		146,150,248,843	140,646,455,484
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1,763	1,749


Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởngTrình Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	731,468,189,606	606,426,574,945
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	9,747,021,851	11,269,323,844
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	-	45,912,000
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(102,899,425,943)	(82,050,136,029)
5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(327,368,923,375)	(294,817,817,618)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(32,687,139,374)	(39,321,912,959)
7. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(34,729,952,928)	(24,236,098,547)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(41,774,629,674)	(39,416,856,500)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(3,980,521,164)	(3,642,897,557)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(11,668,404,655)	(13,071,062,663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	186,106,214,344	121,185,028,916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	851,959,000,000	980,269,000,000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	98,935,254,648	114,261,807,907
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1,116,959,000,000)	(1,090,959,000,000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(726,418,000)	(913,860,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(166,791,163,352)	2,657,947,907
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50,309,318,220)	(115,422,809,221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50,309,318,220)	(115,422,809,221)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(30,994,267,228)	8,420,167,602
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	85,314,786,197	76,903,236,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	365,302,021	(8,617,657)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	54,685,820,990	85,314,786,197

(Signature)

Vì Ngọc Sơn
Người lập biểu

(Signature)

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Cổ đông chính của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 73,11% vốn của Tổng Công ty.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối năm		Vốn thực góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532,268,250,000	73.11%	532,268,250,000	73.11%
Các cổ đông khác	195,731,750,000	26.89%	195,731,750,000	26.89%
	728,000,000,000	100%	728,000,000,000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 43 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo

phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu được ghi nhận khi phát sinh.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm tài chính này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	177,462,444	211,108,595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,508,358,546	45,103,677,602
Các khoản tương đương tiền (i)	35,000,000,000	40,000,000,000
	54,685,820,990	85,314,786,197

- (i) Các khoản tương đương tiền đầu kỳ phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,455,962,000,000	1,455,962,000,000	-	1,190,962,000,000	1,190,962,000,000	-
<i>Ngắn hạn</i>	1,174,959,000,000	1,174,959,000,000	-	628,591,800,000	628,591,800,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1,174,959,000,000	1,174,959,000,000	-	628,591,800,000	628,591,800,000	-
<i>Dài hạn</i>	281,003,000,000	281,003,000,000	-	562,370,200,000	562,370,200,000	-
- Trái phiếu (ii)	100,003,000,000	100,003,000,000	-	100,003,000,000	100,003,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	181,000,000,000	181,000,000,000	-	462,367,200,000	462,367,200,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	308,545,450,000	325,659,968,891	-	308,545,450,000	318,566,860,693	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (iv)	204,545,450,000	221,632,589,433	-	204,545,450,000	214,397,214,308	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (v)	104,000,000,000	104,027,379,458	-	104,000,000,000	104,169,646,385	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 05 năm 01 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 20,00% vốn điều lệ của PIF.
- (*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
 - Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của POF và PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.
 - Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) thời gian đáo hạn ngắn và (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	367,215,454,527	558,436,630,845
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	229,755,948,118	331,775,218,292
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	137,459,506,409	226,661,412,553
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	68,684,228,066	34,775,131,057
	435,899,682,593	593,211,761,902

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	140,197,940,264	263,113,522,818
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	25,053,567,623	29,800,289,970
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	23,980,938,212	21,070,991,437
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	22,769,459,002	6,375,792,731
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	21,651,855,936	18,226,521,895
Guy Carpenter	16,205,194,519	16,554,653,905
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	13,662,014,584	11,727,365,009
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	13,115,357,803	16,495,068,722
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	12,507,901,772	23,242,770,882
UIB INSURANCE BROKERS CO., LTD.	9,725,090,463	6,147,137,628
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	8,379,530,862	18,625,703,544
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	7,183,273,393	13,696,092,375
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4,935,791,668	4,363,302,244
Aon Benfield Corporate Risk - Aon Risk Solution	3,566,770,827	16,768,401,956
Các đối tượng khác	112,964,995,665	127,004,146,786
	435,899,682,593	593,211,761,902

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	140,197,940,264	263,113,522,818
Hannover Re - Malaysia Branch	50,877,377	2,120,964,802
HDI Global SE Singapore		29,483,507
	140,248,817,641	265,263,971,127

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	9,258,588,879	3,729,600,953	5,528,987,926	12,190,296,472	5,420,285,373	6,770,011,099
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	6,833,535,382	2,375,969,208	4,457,566,174	8,111,552,382	3,457,137,115	4,654,415,267
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1,535,649,370	1,144,351,173	391,298,197	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	299,230,325	44,929,389	254,300,936	774,374,024	334,751,971	439,622,053
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	212,513,627	15,554,267	196,959,360	413,854,054	49,790,930	364,063,124
- Lockton Companies (Singapore) Pte Ltd	208,289,318	101,262,670	107,026,648	-	-	-
- Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV	-	-	-	2,088,682,910	1,256,375,155	832,307,755
- Phải thu các đối tượng khác	169,370,857	47,534,246	121,836,611	801,833,102	322,230,202	479,602,900

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	197,999,830,099	190,865,285,078
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	197,814,338,064	190,389,421,394
Số dư đầu năm	190,389,421,394	138,275,799,144
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	389,265,009,989	390,137,981,957
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(381,840,093,319)	(338,024,359,707)
Số dư cuối năm	197,814,338,064	190,389,421,394
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	115,569,551	137,530,632
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69,922,484	338,333,052
b) Dài hạn	22,374,749,026	22,813,461,510
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	20,810,320,236	21,452,364,631
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,564,428,790	1,361,096,879
	220,374,579,125	213,678,746,588

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2,452,320,000	5,946,131,385	8,398,451,385
Tăng trong năm	-	193,418,000	193,418,000
- Mua sắm mới	-	193,418,000	193,418,000
Số dư cuối năm	2,452,320,000	6,139,549,385	8,591,869,385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2,452,320,000	4,764,745,337	7,217,065,337
Trích khấu hao	-	593,381,932	593,381,932
Số dư cuối năm	2,452,320,000	5,358,127,269	7,810,447,269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	1,181,386,048	1,181,386,048
Tại ngày cuối năm	-	781,422,116	781,422,116

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.828.793.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.475.936.915 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	23,375,313,000
Tăng trong năm	533,000,000
- Mua sắm mới	533,000,000
Số dư cuối năm	23,908,313,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	21,038,732,768
Trích khấu hao	1,774,621,504
Số dư cuối năm	22,813,354,272
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2,336,580,232
Tại ngày cuối năm	1,094,958,728

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 19.243.880.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 16.263.600.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	491,363,869,393	540,886,842,175
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	259,458,882,492	275,774,285,409
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	177,112,137,916	230,448,994,411
- Phải trả khác	54,792,848,985	34,663,562,355
Phải trả khác cho người bán	42,477,502,705	54,329,209,869
	533,841,372,098	595,216,052,044

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	138,472,295,637	210,837,454,466
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	34,447,368,496	27,240,222,060
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	32,754,680,767	28,920,295,899
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	23,591,850,673	25,503,736,932
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	20,732,915,981	2,169,632,848
Guy Carpenter	18,157,596,431	17,683,776,443
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	16,072,303,271	18,717,096,149
Marsh Ltd Re Guy Carpenter	12,976,064,997	26,525,910,522
Worldwide Insurance Services Ltd	12,399,306,270	10,750,618,814
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	11,880,204,993	10,951,034,483
Nasco Karaoglan France	11,141,622,004	11,854,513,382
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	11,102,701,916	11,135,780,561
Lockton Companies (Korea) Inc.	9,531,224,221	1,060,494,297
UIB INSURANCE BROKERS CO., LTD.	7,778,279,393	4,666,344,006
Aon Benfield Corporate Risk - Aon Risk Solution	6,946,148,338	12,085,344,280
Asiacapital Reinsurance Group Pte. Ltd (ACR)	5,948,245,534	16,775,602,364
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (BSH)	5,293,942,148	1,246,146,002
MS First Capital Insurance Limited	4,959,544,647	591,613,239
Qianhai Reinsurance Co., Ltd	4,936,333,358	1,935,964,060
Aon UK Limited	4,160,856,351	3,744,229,948
Phải trả các đối tượng khác	140,557,886,672	150,820,241,289
	533,841,372,098	595,216,052,044

Phải trả người bán là các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	138,472,295,637	210,837,454,466
Hannover Re - Malaysia Branch	1,176,833,730	2,403,453,867
HDI Global SE Singapore	9,999,956	68,351,089
	139,659,129,323	213,309,259,422

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Thuế phải nộp VND	Thuế đã thực nộp VND	
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	20,157,569	703,447,578	637,961,981	85,643,166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,158,780,352	34,710,713,284	31,788,564,600	8,080,929,036
- <i>Những năm trước</i>	5,158,780,352	-	5,158,780,352	-
- <i>Năm 2020</i>	-	34,710,713,284	26,629,784,248	8,080,929,036
Thuế thu nhập cá nhân	1,792,753,259	8,468,584,160	8,394,003,464	1,867,333,955
Thuế nhà thầu	118,134,851	1,013,139,833	951,099,629	180,175,055
Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	-
	7,089,826,031	44,898,884,855	41,774,629,674	10,214,081,212

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	113,730,285,108	116,351,340,192
- <i>Số dư đầu năm</i>	116,351,340,192	112,170,162,802
- <i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm</i>	249,112,300,979	246,895,259,647
- <i>Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm</i>	(251,733,356,063)	(242,714,082,257)
- <i>Số dư cuối năm</i>	113,730,285,108	116,351,340,192
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3,023,010,063	1,576,786,508
- <i>Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i>	769,970,990	419,959,220
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	2,253,039,073	1,156,827,288
	116,753,295,171	117,928,126,700

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	437,279,018	210,071,944
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	63,636,362	63,636,363
	500,915,380	273,708,307

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
1. Dự phòng bồi thường	2,068,038,128,143	1,602,490,321,058	465,547,807,085
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	1,993,953,455,752	1,553,739,462,060	440,213,993,692
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	74,084,672,391	48,750,858,998	25,333,813,393
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	736,611,334,127	443,415,199,263	293,196,134,864
	2,804,649,462,270	2,045,905,520,321	758,743,941,949

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối năm		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	2,077,690,153,098	1,650,062,685,025	427,627,468,073
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(9,652,024,955)	(47,572,363,967)	37,920,339,012
Số dư cuối năm	2,068,038,128,143	1,602,490,321,058	465,547,807,085

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	734,435,883,240	440,249,447,078	294,186,436,162
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	2,175,450,887	3,165,752,185	(990,301,298)
Số dư cuối năm	736,611,334,127	443,415,199,263	293,196,134,864

Dự phòng dao động lớn	Số cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	90,390,611,219	73,378,409,331
Số trích lập thêm trong năm	15,200,288,036	17,012,201,888
Số dư cuối năm	105,590,899,255	90,390,611,219

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Số dư đầu năm trước</i>	728,000,000,000	32,505,154,002	81,548,992,206	842,054,146,208
Lợi nhuận trong năm	-	-	140,646,455,484	140,646,455,484
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	7,102,884,761	(7,102,884,761)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(116,480,000,000)	(116,480,000,000)
Trích các quỹ trong năm	-	-	(5,963,881,006)	(5,963,881,006)
Số dư đầu năm nay	728,000,000,000	39,608,038,763	92,648,681,923	860,256,720,686
Lợi nhuận trong năm	-	-	146,150,248,843	146,150,248,843
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	7,315,592,154	(7,315,592,154)	-
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	(50,960,000,000)	(50,960,000,000)
Trích các quỹ trong năm (iii)	-	-	(13,301,898,763)	(13,301,898,763)
Số dư cuối năm nay	728,000,000,000	46,923,630,917	167,221,439,849	942,145,070,766

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

(ii) Chia cổ tức cho cổ đông bao gồm:

- Tạm ứng cổ tức lần thứ hai năm 2019 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương đương 36.400.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-PVIRE ngày 19 tháng 12 năm 2019
- Chia cổ tức phần còn lại của năm 2019 với tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương đương 14.560.000.000 VND. Tỷ lệ cổ tức năm 2019 được duyệt là 16% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, trong đó phần cổ tức đã được tạm ứng trong năm 2019 và năm 2020 là tương đương 14% vốn điều lệ.

(iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1,481,693,447,821	1,512,862,432,262
Bảo hiểm tài sản	514,512,417,582	498,156,455,800
Bảo hiểm kỹ thuật	255,329,770,081	252,239,907,094
Bảo hiểm cháy nổ	181,210,291,349	153,161,612,895
Bảo hiểm thân tàu và P&I	142,234,436,526	177,555,708,145
Bảo hiểm xe cơ giới	118,324,510,003	78,309,316,750
Bảo hiểm hàng hoá	113,939,078,462	139,886,634,762
Bảo hiểm năng lượng	49,303,445,491	64,687,635,169
Bảo hiểm hàng không	4,911,539,326	4,001,278,880
Bảo hiểm con người	1,469,303,703	2,116,976,969
Bảo hiểm khác	100,458,655,298	142,746,905,798
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(2,175,450,887)	(130,952,285,360)
	1,479,517,996,934	1,381,910,146,902

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	975,017,179,955	945,789,036,012
Bảo hiểm tài sản	392,231,300,275	325,912,727,092
Bảo hiểm kỹ thuật	186,634,546,995	144,474,064,285
Bảo hiểm cháy nổ	158,914,668,679	142,284,332,867
Bảo hiểm thân tàu và P&I	92,351,124,874	104,795,708,086
Bảo hiểm hàng hoá	68,600,564,342	85,882,950,627
Bảo hiểm năng lượng	32,105,004,292	56,697,894,507
Bảo hiểm xe cơ giới	2,568,141,438	3,167,479,278
Bảo hiểm con người	739,619,138	1,326,335,063
Bảo hiểm hàng không	84,942,508	403,584,432
Bảo hiểm khác	40,787,267,414	80,843,959,775
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(3,165,752,185)	3,456,567,478
	971,851,427,770	949,245,603,490

18. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường	674,452,632,649	577,129,756,932
Bảo hiểm cháy nổ	152,978,278,335	55,607,910,936
Bảo hiểm tài sản	148,579,330,568	101,626,309,488
Bảo hiểm thân tàu và P&I	95,906,038,778	92,253,973,048
Bảo hiểm kỹ thuật	94,200,076,695	86,671,654,229
Bảo hiểm năng lượng	66,282,657,984	74,816,477,949
Bảo hiểm xe cơ giới	51,806,878,895	9,699,727,731
Bảo hiểm hàng hoá	27,748,907,085	78,835,518,545
Bảo hiểm hàng không	3,285,397,422	16,852,863,791
Bảo hiểm con người	86,084,236	1,781,019,409
Bảo hiểm khác	33,578,982,651	58,984,301,806
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(483,292,838,543)	(422,593,166,601)
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(9,652,024,955)	473,922,154,553
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	47,572,363,967	(416,612,072,087)
	229,080,133,118	211,846,672,797

19. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	381,840,093,319	338,024,359,707
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5,299,157,064	5,208,785,626
Chi khác nhận tái bảo hiểm	9,094,130,147	6,370,582,546
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	-	39,403,014
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	41,603,142,269	34,705,217,457
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>17,637,281,889</i>	<i>10,280,972,676</i>
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>248,583,014</i>	<i>65,830,099</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>2,045,508,797</i>	<i>2,668,311,683</i>
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	<i>21,671,768,569</i>	<i>21,690,102,999</i>
	437,836,522,799	384,348,348,350

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	104,596,861,157	85,172,756,777
Lãi từ hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	1,925,755,726
Lãi chênh lệch tỷ giá	14,994,099,893	7,743,666,310
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28,247,490,500	40,266,363,250
	147,838,451,550	135,108,542,063

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,855,186,027	7,166,146,638
Chi phí hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	255,032,515
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	636,363,636	636,363,636
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	5,855,561,642	4,360,938,159
	23,347,111,305	12,418,480,948

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20,230,074,660	10,871,978,536
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,083,310,553	1,279,501,979
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,093,058,873	3,467,925,161
Thuế, phí và lệ phí	3,402,520,410	3,193,933,143
Trích lập chi phí dự phòng	(1,116,920,856)	683,295,559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,142,082,222	4,624,224,623
Chi phí khác bằng tiền	2,402,168,575	2,193,959,742
	34,236,294,437	26,314,818,743

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm	229,080,133,118	211,846,672,797
Tăng dự phòng dao động lớn	15,200,288,036	17,012,201,888
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	381,840,093,319	338,024,359,707
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5,299,157,064	5,208,785,626
Chi khác nhận tái bảo hiểm	9,094,130,147	6,370,582,546
Chi khác kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	-	39,403,014
Chi phí nhân viên	37,867,356,549	21,152,951,212
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,093,058,873	3,856,839,950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,187,591,019	7,292,536,306
Trích lập chi phí dự phòng	(1,116,920,856)	683,295,559
Chi phí khác bằng tiền	28,808,351,121	28,423,327,962
	716,353,238,390	639,910,956,567

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	180,860,962,127	170,482,024,383
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	1,093,028,038	1,928,276,669
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	172,099,999	233,378,261
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ	161,594,228	1,411,239,727
- Chi phí không được khấu trừ khác	759,333,811	283,658,681
Trừ:	(8,568,511,113)	(23,232,456,555)
- Doanh thu không chịu thuế (Lãi từ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp)	(7,519,354,676)	(23,078,498,371)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay	(881,069,069)	(153,958,184)
- Các khoản không chịu thuế khác	(168,087,368)	-
Thu nhập chịu thuế	173,385,479,052	149,177,844,497
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	34,677,095,810	29,835,568,899
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	33,617,474	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34,710,713,284	29,835,568,899

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146,150,248,843	140,646,455,484
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	146,150,248,843	140,646,455,484
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(17,830,308,545)	(13,301,898,763)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	128,319,940,298	127,344,556,721
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72,800,000	72,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,763	1,749

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,685,820,990	54,685,820,990	85,314,786,197	85,314,786,197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431,657,664,386	431,657,664,386	589,270,656,416	589,270,656,416
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,764,507,450,000	1,781,621,968,891	1,499,507,450,000	1,509,528,860,693
Tổng cộng	2,250,850,935,376	2,267,965,454,267	2,174,092,892,613	2,184,114,303,306
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	536,094,411,171	536,094,411,171	596,372,879,332	596,372,879,332
Tổng cộng	536,094,411,171	536,094,411,171	596,372,879,332	596,372,879,332

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 05.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	214,491,067,473	233,297,711,082	230,589,117,222	194,231,889,497
Won Hàn Quốc (KRW)	5,544,278,608	8,221,324,570	21,132,071,870	15,778,485,840
Euro (EUR)	12,064,472,469	23,185,996,440	6,909,607,976	20,168,848,639
Rupee Ấn Độ (INR)	1,517,096,288	443,846,296	1,018,873,402	1,812,371,057
Khác	5,070,621,018	9,076,379,556	4,149,906,772	9,246,180,745

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(321,960,995)	781,316,432
Won Hàn Quốc (KRW)	(311,755,865)	(151,143,225)
Euro (EUR)	103,097,290	60,342,956

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,685,820,990	-	54,685,820,990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431,657,664,386	-	431,657,664,386
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,174,959,000,000	589,548,450,000	1,764,507,450,000
Tổng cộng	1,661,302,485,376	589,548,450,000	2,250,850,935,376
Phải trả cho người bán và phải trả khác	536,094,411,171	-	536,094,411,171
Tổng cộng	536,094,411,171	-	536,094,411,171
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,125,208,074,205	589,548,450,000	1,714,756,524,205
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	85,314,786,197	-	85,314,786,197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	589,270,656,416	-	589,270,656,416
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	628,591,800,000	870,915,650,000	1,499,507,450,000
Tổng cộng	1,303,177,242,613	870,915,650,000	2,174,092,892,613
Phải trả cho người bán và phải trả khác	596,372,879,332	-	596,372,879,332
Tổng cộng	596,372,879,332	-	596,372,879,332
Chênh lệch thanh khoản thuần	706,804,363,281	870,915,650,000	1,577,720,013,281

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần PVI
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI
Hannover Rück SE
Hannover Re - Malaysia Branch
HDI Global SE Singapore

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ

Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Thuê văn phòng và phí dịch vụ	2,032,136,645	5,497,554,589
Cổ tức đã trả	37,258,777,500	82,996,357,700
Mua tài sản cố định	533,000,000	636,900,000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	921,986,023,710	1,019,567,400,047
Chi hoa hồng, môi giới và chi khác nhận tái bảo hiểm	232,147,749,477	250,467,439,625
Chuyển phí nhượng tái	162,515,836,923	175,895,173,039
Phí nhượng tái được hoàn	3,606,359,168	4,247,978,698
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	57,118,640,275	68,514,864,500
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	69,030,378,094	63,416,474,442
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	462,414,896,853	398,979,090,013
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	1,328,878,864	1,605,943,722
Cổ tức đã trả	-	2,166,562,300
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	636,363,636	636,363,636
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức nhận được	18,409,090,500	17,386,363,250
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức nhận được	9,838,400,000	22,880,000,000
Hannover Rück SE		
Chuyển phí nhượng tái	-	1,157,733,713
Hannover Re - Malaysia Branch		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	17,099,116,856	10,771,191,169
Chuyển phí nhượng tái	4,251,437,457	3,595,079,452
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	5,693,535,172	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1,634,248,126	5,173,550,805
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1,224,792,110	888,198,668
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	-	46,969,419
HDI Global SE Singapore		
Chuyển phí nhượng tái	474,460,016	891,086,331
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	71,168,922	82,618,007
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	-	15,669,673

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	1,110,127,650	1,110,127,650
Phải trả khác	437,279,018	210,071,944
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	140,197,940,264	187,981,718,749
Các khoản phải trả	138,472,295,637	228,619,921,013
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	63,636,362	63,636,363
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	204,545,450,000	204,545,450,000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	104,000,000,000	104,000,000,000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Các khoản phải thu	-	143,829,820
Các khoản phải trả	497,656,087	967,593,053
HDI Global SE Singapore		
Các khoản phải thu	-	29,823,486
Các khoản phải trả	68,351,089	9,999,957

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	1,974,000,000	204,478,261
Alexander Nicolai Neumann	27,409,091	-
Dương Thanh Francois	11,590,909	43,000,000
Lâm Nhật Sơn	36,000,000	33,000,000
Nguyễn Anh Vũ	27,409,091	-
Phạm Thị Thanh Nga	8,590,909	33,000,000
Trương Minh Đức	36,000,000	35,478,261
Nguyễn Anh Tuấn	1,827,000,000	60,000,000
Ban Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc]	8,223,635,000	6,098,551,112
Trịnh Anh Tuấn	2,284,150,000	1,422,425,000
Lê Thị Thúy	1,675,650,000	1,325,737,500
Nguyễn Hồng Long	1,623,650,000	1,276,112,501
Ngô Thanh Hải	1,287,445,000	924,707,360
Phan Trịnh Quốc Kiên	1,352,740,000	1,149,568,751
	10,197,635,000	6,303,029,373

28. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2018	2019	2020	Tổng số
	VND	VND	VND	VND
Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	366,870,411,602	431,247,714,498	472,805,121,586	472,805,121,586
1 năm sau	860,948,028,474	681,729,244,712	-	681,729,244,712
2 năm sau	864,184,926,230	-	-	864,184,926,230
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	864,184,926,230	681,729,244,712	472,805,121,586	2,018,719,292,528
Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	20,812,452,370	37,816,822,787	46,033,917,543	46,033,917,543
1 năm sau	208,803,483,421	351,158,237,735	-	351,158,237,735
2 năm sau	363,609,375,724	-	-	363,609,375,724
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	363,609,375,724	351,158,237,735	46,033,917,543	760,801,531,002
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	500,575,550,506	330,571,006,977	426,771,204,043	1,257,917,761,526
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước				736,035,694,226
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm				1,993,953,455,752

29. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Theo Quyết định số 515/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tổng Công ty đã được chấp thuận niêm yết toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu (mã chứng khoán: PRE). Theo đó, Tổng công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu vào ngày 24 tháng 12 năm 2020.



Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021